

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH HTQ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH HTQ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HTQ TRAVEL.,JSC

Tên công ty viết tắt: HTQ TRAVEL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108077544

**3. Ngày thành lập:** 29/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

số 9 ngõ 31 đường Hòa Bình, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946958883

Fax:

Email: [info.htqtravel@gmail.com](mailto:info.htqtravel@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                              | 4663     |
| 2.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                              | 4791     |
| 3.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                             | 7410     |
| 4.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                  | 7110     |
| 5.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4722     |
| 6.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4771     |
| 7.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.                                               | 4772     |
| 8.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                             | 7320     |
| 9.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                 | 4711     |
| 10. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                       | 4933     |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: - Tổ chức, xúc tiến và quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức | 8230     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                  | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Sửa chữa thiết bị liên lạc<br>Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị liên lạc như:<br>- Điện thoại cố định;<br>- Điện thoại di động;                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9512 |
| 14. | Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm<br>Chi tiết: Đại lý bảo hiểm;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6622 |
| 15. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Đại lý rượu, bia, nước giải khát;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633 |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế ;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết: - Bán buôn thiết bị điện thoại và truyền thông;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.                                                    | 4659 |
| 21. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: - Khách sạn;<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 22. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4100 |
| 23. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4210 |
| 24. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4220 |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4290 |
| 26. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: - Đại lý.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4932 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>- Tư vấn giáo dục,<br>- Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>- Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>- Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>- Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.                                                                                                                                          | 8560        |
| 29. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới;<br>- Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;<br>- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;<br>- Dịch vụ định giá bất động sản;<br>- Sàn giao dịch bất động sản. | 6820        |
| 30. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Đại lý giới thiệu việc làm                                                                                                                                                                                                                                            | 7810        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5229        |
| 32. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7920        |
| 33. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4632        |
| 34. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911(Chính) |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: - Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;<br>- Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác.                                                                                                                                                                                                                             | 5610        |
| 36. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6619        |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ.                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210        |
| 38. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630        |
| 39. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710        |
| 40. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7912        |
| 41. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4634        |
| 42. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651        |
| 43. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ uống có cồn: rượu mạnh, rượu vang, bia                                                                                                                                                                                                                                                             | 4723        |
| 44. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7490        |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5221        |
| 46. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại.                                                                                                                                                                                                                                                             | 4719        |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4721 |
| 48. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Đào tạo tin học và ngoại ngữ; Dạy nghề: nghiệp vụ ngoại thương quản trị kinh doanh, tiếp thị, thư ký văn phòng, may, giúp việc gia đình, cơ khí, mộc, thủ công mỹ nghệ | 8559 |
| 49. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                | 7310 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ THỊ THU THẢO  | thôn Triều Khúc, Xã Đội Bình, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 165.000    | 1.650.000.000         | 33,000    | 112174725                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 165.000    | 1.650.000.000         | 33,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ QUYÊN | số 9, tổ 14 Hòa Bình, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 170.000    | 1.700.000.000         | 34,000    | 0011890016<br>12                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 170.000    | 1.700.000.000         | 34,000    |                                                                                             |         |
| 3   | VŨ THỊ HUỆ       | Thôn Thần, Xã Minh Đức, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 165.000    | 1.650.000.000         | 33,000    | 112239641                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 165.000    | 1.650.000.000         | 33,000    |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

Thời gian đăng từ ngày 30/11/2017 đến ngày 30/12/2017

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ QUYÊN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 09/09/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001189001612

Ngày cấp: 15/12/2016

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *số 9, tổ 14 Hòa Bình, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *số 9, tổ 14 Hòa Bình, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội